

The Presumption of Innocence in Russian law:

The development

Gorsky Vadim Vadimovich (Voronezh State University, Russia),

Gorsky Maxim Vadimovich (Voronezh State University, Russia),

Mai Van Thang (School of Law, Vietnam National University, Hanoi - Vietnam).

Summary

The paper provides an overview analyzes of the development of the "Presumption of Innocence" principle in Russia from the middle of the nineteenth century. Which shows the change from contradictory rules and views on this principle in Soviet law to comprehensively recognize contents of the "Presumption of Innocent" principle as a constitutional principle in the present legal system of the Russian Federation. The paper also points out the current situation and some problems arising from the implementation of this principle in the context of the increasingly popular application of modern technologies. In which, handling legal violations or the transfer of files and evidence from an administrative case to a criminal case that the legal guaranty between these two procedures is not fully compatible with each other. This situation has created challenges and questions to deal with the shift in the burden of proof as well as the Presumption of Innocence principle in the new context in Russia.

Nguyên tắc suy đoán vô tội ở Liên bang Nga:

lịch sử phát triển và hiện trạng

Gorsky Vadim Vadimovich,*

Gorsky Maxim Vadimovich**

Mai Văn Thắng***

Tóm tắt

Bài viết phân tích khái quát tiến trình phát triển của “suy đoán vô tội” ở Nga từ giữa thế kỷ XIX đến những quy định và quan điểm rất mâu thuẫn về nguyên tắc này trong pháp luật Xô Viết và cuối cùng là sự ghi nhận một cách đầy đủ và toàn diện về nội dung của nguyên tắc “suy đoán vô tội” - một nguyên tắc hiến định ở Liên bang Nga hiện nay. Bài viết cũng chỉ ra hiện trạng và một số vấn đề phát sinh từ thực tiễn vận dụng nguyên tắc này trong bối cảnh áp dụng ngày càng phổ biến những phương tiện kỹ-công nghệ thuật hiện đại trong xử lý các vi phạm pháp luật hay việc chuyển hồ sơ, chứng cứ từ một vụ việc hành chính sang một vụ án hình sự mà giữa hai loại hình tố tụng này những bảo đảm pháp lý lại không hoàn toàn tương thích nhau. Việc này đã đặt ra những thách thức, những vấn đề như thế nào đối với việc chuyển dịch nghĩa vụ chứng minh nói riêng và nguyên tắc suy đoán vô tội trong bối cảnh mới ở Nga hiện nay nói chung.

Dẫn nhập

Giả định vô tội ở Nga là nguyên tắc hiến định của tố tụng hình sự Liên bang Nga. Điều 49 Hiến pháp Liên bang Nga năm 1993 quy định, *người bị cáo buộc thực*

* PGS.TS. Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Voronezh (Nga)

** PGS.TS. Khoa Luật, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Voronezh (Nga)

*** TS. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (Việt Nam); email: maivanthangvnu@gmail.com

hiện tội phạm là người không có tội cho đến khi nào tội của người đó chưa được chứng minh theo trình tự được luật liên bang quy định và chưa được tuyên là có tội bởi một bản án của tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội; Những nghi ngờ về việc phạm tội của người đó mà không thể loại bỏ sẽ được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội.

Quy định này của hiến pháp được cụ thể hóa trong Bộ luật Tố tụng Hình sự Liên bang Nga hiện hành (TTHS LBN), theo đó suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của tố tụng hình sự liên bang (Chương 2 của Bộ luật TTHS LBN). Theo Điều 14 của Bộ luật TTHS LBN (cũng được gọi tên điều này là "Giả định vô tội"), người bị buộc tội là không có tội cho đến khi nào tội của anh ta vẫn chưa được chứng minh theo trình tự được quy định bởi Bộ luật TTHS LBN và chưa được tuyên là có tội bởi một bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Nghi phạm hoặc bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội. Nghĩa vụ chứng minh việc luận tội và bác bỏ các lập luận được đưa ra để bào chữa cho nghi phạm hoặc bị cáo thuộc về bên buộc tội. Tất cả nghi ngờ về việc phạm tội của bị cáo nếu không thể được loại bỏ theo thủ tục được thiết lập bởi Bộ luật TTHS LBN thì đều được giải thích có lợi cho bị cáo. Một bản án kết tội không thể dựa trên các giả định.

Sự phát triển của “suy đoán vô tội” trong tiến trình lịch sử

Giả định vô tội đã được biết đến trong khoa học tố tụng hình sự của nước Nga hơn một thế kỷ. Một số khía cạnh của nguyên tắc này được tìm thấy trong các văn bản luật của thế kỷ XIX. Hiến chương¹ tố tụng hình sự năm 1864 quy định rằng không ai có thể bị trừng phạt vì một tội hoặc hành vi phạm pháp khác (mà thuộc thẩm quyền của tòa án) ngoại trừ bản án của một tòa án hợp pháp đã có hiệu lực pháp luật (Điều

¹ Tên gọi cũ. Theo tư duy hiện nay, văn bản này tương đương như Bộ luật tố tụng hình sự cơ sở của Đế chế Nga.

14). Các thẩm phán phải xác định lỗi hoặc sự vô tội của bị cáo² theo niềm tin nội tâm mà cơ sở của nó là căn cứ vào việc xem xét, thảo luận tất cả các tình tiết của vụ án (Điều 766). Nếu sự thú tội/thừa nhận tội của bị cáo không tạo ra (không có) bất kỳ nghi ngờ nào, thì tòa án có thể không cần thực hiện thêm hoạt động điều tra tư pháp theo thẩm quyền quy định mà có thể tiến hành ngay thủ tục tranh luận cuối cùng. Tuy nhiên, các thẩm phán, bồi thẩm đoàn, công tố viên và những người tham gia vụ án, có thể yêu cầu điều tra tư pháp mà không quan tâm đến việc nhận tội của bị cáo, và trong trường hợp này tòa án tiến hành xem xét và kiểm tra các chứng cứ (Điều 681, 682). Sự im lặng của bị cáo không được coi là sự nhận tội của bị cáo (Điều 685).

Trong giai đoạn phát triển của tố tụng hình sự Xô Viết (sau năm 1917), thái độ đối với “suy đoán vô tội” là khá mâu thuẫn: từ sự phủ nhận hoàn toàn³ đến việc công nhận nó như là quy chế pháp lý tố tụng đặc biệt của bị cáo và cuối cùng, thậm chí trở thành nguyên tắc của tố tụng hình sự.⁴ Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các lập luận chống lại việc áp dụng giả định vô tội trong TTHS của Liên Xô (được thể hiện trong các nghiên cứu khoa học trong thời kỳ Bộ luật TTHS năm 1923 có hiệu lực) không nhằm mục đích thực thi chính sách trừng phạt của nhà nước, xâm phạm các quyền của bị cáo. Ngược lại, họ muốn tạo ra một cơ chế điều chỉnh pháp luật như vậy (bằng việc quy định nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự với mục tiêu nhằm điều tra đầy đủ, khách quan và toàn diện các tình tiết của vụ án) để cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra được những kết luận đáng

² Trong TTHS LBN có phân biệt Bị cáo là người bị truy tố, còn đã được đưa ra xét xử không gọi là bị cáo nữa mà được gọi là “Người được đưa ra xét xử”

³ См., например: Рубинштейн Д. Марксизм и уголовный процесс // Известия правового отд. правового фак. Азербайджан. гос. ун-та. Баку, 1929. № 1.; Тадевосян В.С. К вопросу об установлении материальной истины в советском уголовном процессе // Советское государство и право. 1948. № 6.

⁴ См., например: Строгович М.С. Теоретические вопросы советской законности // Советское государство и право. 1956. № 4. С. 22–23; Строгович М.С. Процессуальное положение и процессуальные функции защитника // Защита по уголовным делам. М., 1948. С. 41–47; Элькин П.С. Развитие демократических принципов советского уголовного процесса // Сорок лет советского государства и права и развитие правовой науки : межвуз. науч. совещ. : тез. докл. Л., 1957. С. 53.

tin cậy về các tình tiết cần được chứng minh trong vụ án và trên cơ sở đó đưa ra các quyết định hợp pháp và có sở sở.⁵

Vì vậy, Bộ luật TTHS của nước Cộng hòa Liên bang Xô Viết Nga năm 1923⁶ tại Điều 5, đã ghi nhận quy định “mang tính cắt gọt bớt” rằng không ai có thể bị tước quyền tự do và bị giam giữ trừ các trường hợp được quy định trong luật và theo trình tự được pháp luật quy định. Quy định này đã được cụ thể hóa trong Điều 111, theo đó, trong quá trình điều tra, điều tra viên có nghĩa vụ phải làm rõ, điều tra mọi tình tiết, bao gồm cả tình tiết buộc tội và gỡ tội, tăng nặng và giảm nhẹ mức độ và tính chất trách nhiệm của người bị buộc tội. Điều 319 quy định rằng, tòa án chỉ được dựa vào các dữ liệu được xem xét tại phiên tòa làm căn cứ cho phán quyết của mình. Việc đánh giá các chứng cứ vụ án được các thẩm phán thực hiện dựa niềm tin nội tâm của họ và cơ sở của nó chính là việc xem xét tất cả các tình tiết của vụ án trong tổng thể.

Như M.S. Strogovich đã khẳng định, nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội đã được thực hiện liên tục trong thực tiễn xét xử trong suốt giai đoạn lịch sử này. Theo đó, hành vi vi phạm luôn có nghĩa là vi phạm pháp luật, dẫn đến việc đưa ra các bản án không chính xác, bất hợp pháp và không chính đáng.⁷ Liên quan đến vấn đề này, Nghị quyết Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao Liên Xô ngày 27 tháng 12 năm 1946 về vụ án Kalinin có ý nghĩa rất lớn. Nghị quyết này đã hủy phán quyết của Tòa Hình sự Tòa án Tối cao bởi trong đó có nêu quan điểm rằng, quan điểm của bị cáo chỉ có thể có giá trị chứng cứ nếu bị cáo chứng minh được cơ sở của quan điểm của mình. Nghị quyết Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối cao Liên Xô cho rằng: *“Quy định này không chỉ không có căn cứ pháp luật, mà còn mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của TTHS của Liên Xô, theo đó bất kỳ bị cáo nào đều được coi là vô tội cho đến*

⁵ Вилкова Т.Ю. Принцип презумпции невиновности в период действия УПК РСФСР 1923 года // Юридическая наука. 2016. № 6. С. 141-146.

⁶ Là nước cộng hòa lớn nhất trong Liên bang Xô Viết – Liên Xô.

⁷ Строгович М.С. Курс советского уголовного процесса : В 2 т. – М. : Наука, 1968. – Т. 1. С. 148.

*khi việc vô tội của họ không được chứng minh theo trình tự luật định. Theo nội dung và tinh thần của luật pháp Liên Xô, bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh mình vô tội, mà cơ quan công tố có nghĩa vụ chứng minh tính đúng đắn của lời buộc tội”.*⁸

Tuy nhiên, các nhà khoa học trong lĩnh vực tố tụng hình sự không dừng lại ở đó. Nhiệm vụ mà họ đặt ra trong những năm 50 là đưa nguyên tắc suy đoán vô tội vào các đạo luật với nội hàm đầy đủ nhất. Họ thể hiện sự không đồng tình với quy định tại Điều 282 của Bộ luật Tố tụng Hình sự nước Nga Xô Viết năm 1923. Theo đó, cho phép khả năng thực hiện quy trình rút gọn đối với điều tra tại tòa nếu bị cáo thừa nhận tội: Nếu bị cáo đồng ý với các tình tiết được nêu trong cáo trạng, công nhận cáo buộc chống lại anh ta là đúng và đưa ra lời khai, thì tòa án có thể bỏ qua giai đoạn điều tra tư pháp và chuyển ngay đến phần tranh luận của các bên. Quy định này cùng với sự không công bằng của các nhà điều tra đã dẫn đến sự vi phạm đáng kể các quyền của bị cáo và vì thế đưa ra các phán quyết bất công.

Quy định này đã được đưa ra thảo luận riêng trong quá trình xây dựng Dự thảo Bộ luật TTHS mới của nước Nga Xô Viết (được thông qua năm 1960). Lãnh đạo Ủy ban xây dựng Dự thảo (thuộc Đoàn chủ tịch Xô viết tối cao Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết Nga) chính là M.S. Strogovich. Ông gọi việc đưa quy định này vào trong Bộ luật TTHS là một nỗ lực hồi sinh định đề của quá trình điều tra tìm kiếm, coi việc thú nhận tội lỗi của bị cáo là "nữ hoàng chứng cứ". Nhờ những nỗ lực của ông, quy định về thủ tục rút gọn này đã không được đưa vào Bộ luật TTHS của nước Nga Xô Viết năm 1960.

Tuy nhiên, nội dung đầy đủ của suy đoán vô tội đã không được thể hiện trong Bộ luật TTHS mới của nước Nga Xô Viết. Nhưng những người xây dựng Bộ luật này bằng nỗ lực của mình đã đưa được vào đó những định đề cơ bản của suy đoán vô tội.

⁸ Сборник постановлений Пленума и определений коллегий Верховного Суда СССР по вопросам уголовного процесса, 1946-1962 гг. М.: Юрид. лит., 1964. С. 46, 47.

Như Điều 13 “Chỉ tòa án mới được thực hiện quyền xét xử” xác định rằng việc xét xử các vụ án hình sự chỉ được thực hiện bởi tòa án. Không ai có thể bị kết tội và phải chịu hình phạt hình sự ngoài bản án của tòa án. Khoản 2 của Điều 20 Bộ Luật này đã có quy định cấm tòa án, công tố viên, điều tra viên và những người được giao tiến hành điều tra đề xuất chuyển nghĩa vụ chứng minh sang bị cáo. Khoản 2 Điều 77 tuyên bố rõ ràng rằng lời nhận tội của bị cáo chỉ có thể được sử dụng làm cơ sở cho lời buộc tội nếu lời thú tội đó được xác thực bởi tất cả các chứng cứ có trong vụ án. Các quy định này của Bộ luật Tố tụng Hình sự của nước Nga Xô Viết hoàn toàn phù hợp với Điều 7, 14 của Bộ quy tắc nền tảng về thủ tục tố tụng hình sự của Liên Xô năm 1958, cũng như Khoản 1 Điều 36 xác định rằng việc đưa ra xét xử không quyết định đến tính có lỗi của hành vi và Khoản 4 Điều 43 quy định rằng một bản án kết tội không thể dựa trên các giả định và chỉ được tuyên với điều kiện tội của bị cáo đã được chứng minh trong quá trình xét xử của tòa án.

Vào năm 1977, một Hiến pháp mới của Liên Xô đã được thông qua, trong Điều 160 xuất hiện quy định về giả định vô tội: *"Không ai có thể bị kết tội và phải chịu hình phạt trừ khi có phán quyết của tòa án phù hợp với luật định."* ... Một quy tắc tương tự cũng đã được thể hiện tại Điều 172 của Hiến pháp nước Nga Xô Viết năm 1978. Dù vậy, có một thực tế rằng cả ở mức độ hiến pháp lẫn các đạo luật về tố tụng hình sự thời điểm đó chưa bao giờ gọi đích danh giả định vô tội như là một nguyên tắc và nhiều nhà khoa học cả trong lĩnh vực tố tụng hình sự và tội phạm học⁹ đã viết trực tiếp về vấn đề này trong các công trình của mình.¹⁰

Nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật Liên bang Nga hiện nay và một số vấn đề đặt ra

⁹ Строгович М. С. Право обвиняемого на защиту и презумпция невиновности // Виктимология и профилактика правонарушений. Иркутск, 1979. С. 13.

¹⁰ Баев О.Я. Конфликтные ситуации на предварительном следствии (основы предупреждения и разрешения). – Воронеж : Издательство Воронежского университета, 1984. 132 с.

Thực tế, nội dung đầy đủ nguyên tắc suy đoán vô tội chỉ xuất hiện ở Nga vào năm 1992 trong Hiến pháp của nước Nga Xô Viết¹¹: “Người bị buộc tội được coi là vô tội cho đến khi nào tội của người đó chưa được chứng minh theo trình tự luật định, chưa được khẳng định bởi một bản án đã có hiệu lực của tòa án có thẩm quyền, độc lập, khách quan. Bị cáo không có nghĩa vụ phải chứng minh mình vô tội. Những nghi ngờ về tội của bị cáo mà không thể loại bỏ phải được giải thích theo hướng có lợi cho bị cáo (Khoản 1 Điều 65). Quy định này được giữ nguyên trong Điều 49 của Hiến pháp hiện hành của Liên bang Nga năm 1993 và Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang năm 2001.

Trong những năm gần đây, do sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ, đã xuất hiện các tội phạm mới (được gọi là tội phạm máy tính/tội phạm công nghệ cao). Những cách thức mới để thực hiện các tội phạm truyền thống cũng đã bắt đầu xuất hiện (ví dụ: lừa đảo trực tuyến...). Điều này đòi hỏi phải hiện đại hóa các phương tiện kỹ thuật trong quá trình chứng minh. Vì lẽ đó, một trong những thành phần chính của nguyên tắc suy đoán vô tội là nghĩa vụ chứng minh không thể không có thay đổi, điều này cũng dẫn đến những thay đổi của nguyên tắc này.

Có thể lấy ví dụ liên quan đến trách nhiệm hành chính, bởi trong lĩnh vực này việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật mới để chứng minh hành vi vi phạm đã được áp dụng rộng rãi hơn cả. Ở Nga, cũng như ở nhiều quốc gia khác, để bảo đảm tốt hơn trật tự an toàn giao thông đường bộ, các phương tiện ghi hình ảnh và video các vi phạm giao thông đã được lắp đặt ở khắp mọi nơi. Thực tế, các phương tiện kỹ thuật này không chỉ tự động ghi lại hành vi vi phạm mà còn đưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng trách nhiệm hành chính. Nhưng vì các phương tiện kỹ thuật cho đến nay chỉ cho phép xác định được phương tiện giao thông vi phạm chứ

¹¹ Lúc này dù Liên Xô đã tan rã, nước Nga đã độc lập, nhưng tên gọi chính thức của nhà nước vẫn còn là Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết Nga.

chưa thể xác định được người lái xe nào vi phạm và vì vậy chủ sở hữu của chiếc xe đương nhiên bị coi là người vi phạm nếu anh ta không chứng minh được mình vô tội. Đó là lý do tại sao trong Điều 1.5 "Giả định vô tội" của Bộ luật vi phạm hành chính Liên bang Nga trong phần thiết lập quy tắc về chủ thể bị truy cứu trách nhiệm hành chính cũng quy định về việc không phải chứng minh mình vô tội, ngoại trừ trường hợp: *việc xác định vi phạm hành chính được thực hiện bằng các thiết bị, phương tiện kỹ thuật đặc biệt có chức năng ghi hình, ảnh, video ở chế độ tự động*. Nói cách khác, trong trường hợp này, nghĩa vụ chứng minh mình vô tội được chuyển cho chủ sở hữu của phương tiện giao thông.

Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao Liên bang Nga giải thích rằng các chứng cứ chứng minh sự kiện phương tiện giao thông đang được người khác sử dụng có thể là thẻ bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc của chủ sở hữu phương tiện, trong đó có ghi nhận hiện trạng phương tiện đang được chuyển cho người khác sử dụng, hợp đồng thuê mượn phương tiện, lời khai của các nhân chứng và (hoặc) người trực tiếp điều khiển phương tiện tại thời điểm hành vi vi phạm được ghi nhận. Các bằng chứng cụ thể, cũng như các bằng chứng khác được điều tra và đánh giá theo các quy tắc tại Điều 26.11 của Bộ luật vi phạm hành chính Liên bang Nga.¹²

Mặc dù thực tế là Tòa án Tối cao Liên bang Nga đã liệt kê cụ thể các phương tiện chứng minh, nhưng không phải lúc nào một công dân bình thường cũng dễ dàng chứng minh được mình vô tội. Vì thông tin về việc xử phạt có thể hàng tháng sau đó mới được người đó biết và điều này đồng nghĩa với việc có thể khó nhớ chính xác ai đã điều khiển phương tiện đó vào thời điểm vi phạm.

¹² Постановление Пленума Верховного Суда РФ от 25.06.2019 № 20 "О некоторых вопросах, возникающих в судебной практике при рассмотрении дел об административных правонарушениях, предусмотренных главой 12 Кодекса Российской Федерации об административных правонарушениях" // Бюллетень Верховного Суда РФ, N 9, сентябрь, 2019. URL: <https://www.vsrp.ru/documents/newsletters/5388/>

Chế độ tự động ghi lại hành vi vi phạm đã bắt đầu áp dụng cho các lĩnh vực khác, ví dụ, đối với các vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo đảm trật tự trị an và phát triển đô thị được quy định trong các đạo luật của các chủ thể Liên bang. Ngoài ra, trong bối cảnh Đại dịch COVID-19, vào tháng 4 năm 2020, nhiều vi phạm hành chính liên quan đến bảo đảm quy định về cách ly xã hội đã được xử lý. Ở một số vùng của Nga, các phương tiện kỹ thuật đặc biệt đã được lắp đặt (ví dụ: ứng dụng di động, máy quay video nhận dạng khuôn mặt được cài đặt trên đường phố, tàu điện ngầm, ở những nơi công cộng khác) nhằm tự động phát hiện người vi phạm.

Trong thực tế, có những trường hợp bằng chứng thu được bằng phương tiện kỹ thuật ở chế độ tự động trong phạm vi của vụ việc hành chính (tổ tụng hành chính) được chuyển vào hồ sơ của các vụ án hình sự. Ví dụ, khi vi phạm giao thông dẫn đến hậu quả nghiêm trọng hoặc làm cho nạn nhân bị chết, hoặc tái phạm một số hành vi vi phạm hành chính (ví dụ, lái xe trong khi say rượu) được coi là vi phạm hình sự. Và như vậy, các sự kiện, chứng cứ được khẳng định trong quy trình tố tụng hành chính lại được coi là đã được khẳng định và không yêu cầu phải xác minh, đánh giá lại trong khuôn khổ của hoạt động tố tụng hình sự sau đó.

Kết luận và một số vấn đề đặt ra

Từ những điều trên, chúng ta có thể kết luận rằng những thay đổi của nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hành chính đã và đang có những ảnh hưởng gián tiếp đến sự thay đổi của nguyên tắc này trong tố tụng hình sự. Vì nếu một người trong vụ việc hành chính (trong tố tụng hành chính) không thể chứng minh được mình vô tội thì những sự kiện, chứng cứ đã được ghi nhận trong quy trình của tố tụng hành chính đó có thể lại được sử dụng trong tố tụng hình sự để chống lại anh ta. Cũng cần lưu ý rằng Hiến pháp Liên bang Nga đã có quy định đảm bảo mọi người có quyền được hưởng hỗ trợ pháp lý miễn phí trong khuôn khổ của quy trình tố tụng hình sự, nhưng trong tố tụng hành chính thì không hề có quy định về việc người đó được cung cấp

trợ giúp pháp lý miễn phí như vậy. Do đó, các nhà khoa học trong lĩnh vực tố tụng hình sự và khoa học điều tra hình sự nên chẳng ngay từ bây giờ cần xem xét liệu việc phát triển các phương tiện kỹ thuật để chứng minh trong các vụ việc vi phạm hành chính và cả trong tố tụng hình sự có thể ảnh hưởng thế nào đến sự thay đổi nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của nghi phạm, bị can, bị cáo. Rất khó để không đồng ý với ý kiến của giáo sư O. Ya. Baev khi ông cho rằng bị can, bị cáo luôn phải được coi là vô tội. Ý kiến của điều tra viên về tội của bị can, bị cáo và sự bất hợp pháp của những lợi ích cá nhân của họ là chủ quan. Chính điều khoản này đã thấm thấu vào toàn bộ nội dung của quá trình phạm tội, là sợi chỉ đỏ xuyên vào tất cả các kỹ thuật và phương pháp được phát triển bởi khoa học điều tra hình sự để ngăn chặn, phát hiện và điều tra tội phạm.¹³

¹³ Баев О.Я. Конфликтные ситуации на предварительном следствии (основы предупреждения и разрешения). – Воронеж : Издательство Воронежского университета, 1984. 132 с.

Горский Вадим Вадимович
кандидат юридических наук,
доцент кафедры криминалистики
юридического факультета
Воронежского государственного университета (Россия)

Горский Максим Вадимович
кандидат юридических наук,
доцент кафедры криминалистики
юридического факультета
Воронежского государственного университета (Россия)

Май Ван Тханг
кандидат юридических наук,
старший преподаватель
юридического факультета
Вьетнамского национального университета в Ханое (Вьетнам)

Принцип презумпции невиновности в России: история развития и современное состояние

Презумпция невиновности в России является конституционным принципом уголовного судопроизводства. В статье 49 Конституции Российской Федерации закреплено, что каждый обвиняемый в совершении преступления считается невиновным, пока его виновность не будет доказана в предусмотренном федеральным законом порядке и установлена вступившим в законную силу приговором суда; обвиняемый не обязан доказывать свою невиновность; неустранимые сомнения в виновности лица толкуются в пользу обвиняемого.

Данные конституционные положения детализируются в Уголовно-процессуальном кодексе Российской Федерации (далее – УПК РФ), который относит презумпцию невиновности к принципам (основополагающим началам) уголовного судопроизводства (глава 2 УПК РФ). Согласно ст. 14 УПК РФ (которая так и называется «Презумпция невиновности») обвиняемый считается невиновным, пока его виновность в совершении преступления не будет доказана в предусмотренном УПК РФ порядке и установлена вступившим в законную силу приговором суда. Подозреваемый или обвиняемый не обязан доказывать свою невиновность. Бремя доказывания

обвинения и опровержения доводов, приводимых в защиту подозреваемого или обвиняемого, лежит на стороне обвинения. Все сомнения в виновности обвиняемого, которые не могут быть устранены в порядке, установленном УПК РФ, толкуются в пользу обвиняемого. Обвинительный приговор не может быть основан на предположениях.

Следует отметить, что презумпция невиновности известна российской уголовно-процессуальной науке ни одно столетие. Отдельные ее элементы можно найти в законодательных актах XIX века. Так Устав уголовного судопроизводства 1864 г. устанавливал, что никто не может быть наказан за преступление или проступок, подлежащие судебному ведомству, иначе как по приговору надлежащего суда, вошедшему в законную силу (ст. 14). Судьи должны определять вину или невинность подсудимого по внутреннему своему убеждению, основанному на обсуждении в совокупности всех обстоятельств дела (ст. 766). Если признание подсудимого не возбуждает (не имеет) никакого сомнения, то суд, не производя дальнейшего исследования, может перейти к заключительным прениям. Однако судьи, присяжные, прокурор и участвующие в деле лица, несмотря на сделанное подсудимым признание, могут потребовать судебного исследования, и в таком случае суд приступает к рассмотрению и проверке доказательств (ст. 681, 682). Молчание подсудимого не должно быть принимаемо за признание им своей вины (ст. 685).

В советский период развития уголовного судопроизводства (после 1917 г.) к презумпции невиновности отношение было достаточно противоречивое: от полного его отрицания¹⁴ до признания ее в качестве особого процессуально-правового положения обвиняемого и даже принципа уголовного процесса¹⁵. Однако следует отметить, что доводы против применения презумпции невиновности в советском уголовном процессе, высказывавшиеся в научных исследованиях в период действия УПК 1923 г., не были направлены на осуществление карательной политики государства, ущемление прав обвиняемых. Напротив, они были обусловлены стремлением создать такой механизм правового регулирования (за счет установления обязанности государственных органов, ведущих уголовный процесс, полно, объективно и

¹⁴ См., например: Рубинштейн Д. Марксизм и уголовный процесс // Известия правового отд. правового фак. Азербайджан. гос. ун-та. Баку, 1929. № 1.; Тадевосян В.С. К вопросу об установлении материальной истины в советском уголовном процессе // Советское государство и право. 1948. № 6.

¹⁵ См., например: Строгович М.С. Теоретические вопросы советской законности // Советское государство и право. 1956. № 4. С. 22–23; Строгович М.С. Процессуальное положение и процессуальные функции защитника // Защита по уголовным делам. М., 1948. С. 41–47; Элькин П.С. Развитие демократических принципов советского уголовного процесса // Сорок лет советского государства и права и развитие правовой науки : межвуз. науч. совещ. : тез. докл. Л., 1957. С. 53.

всестороннее исследовать обстоятельства дела), который позволил бы государственным органам приходиться к достоверным выводам об обстоятельствах, подлежащих доказыванию, и выносить законные и обоснованные решения¹⁶.

Так, УПК РСФСР 1923 г. в статье 5 закрепил несколько усеченное положение о том, что никто не может быть лишен свободы и заключен под стражу иначе как в случаях, указанных в законе и в порядке, законом определенном. Данное положение конкретизировалось: в ст. 111, согласно которой при производстве предварительного следствия, следователь обязан выяснить и исследовать обстоятельства, как уличающие, так и оправдывающие обвиняемого, а равно все обстоятельства, как усиливающие, так и смягчающие степень и характер его ответственности; и в ст. 319, которая устанавливала, что суд основывает свой приговор исключительно на имеющихся в деле данных, рассмотренных в судебном заседании. Оценка имеющихся в деле доказательств производится судьями по их внутреннему убеждению, основанному на рассмотрении всех обстоятельств дела в их совокупности.

Как справедливо отмечал М.С. Строгович, содержание презумпции невиновности постоянно осуществлялось в судебной практике того исторического периода. При этом встречающиеся ее нарушения всегда означали нарушения законности, приводящие к вынесению неправильных, незаконных и необоснованных приговоров¹⁷. В этом отношении имеет большое принципиальное значение Постановление Пленума Верховного Суда СССР от 27 декабря 1946 г. по делу Калинина. Этим постановлением отменено определение Судебной коллегии по уголовным делам, в котором содержалось положение, что версия обвиняемого может иметь доказательственное значение только в том случае, если обвиняемый докажет основательность своей версии. В Постановлении Пленума Верховного Суда СССР сказано: «Это положение не только не основано на законе, но находится в глубоком противоречии с основными принципами советского уголовного процесса, согласно которым всякий обвиняемый считается невиновным, пока его невиновность не будет доказана в установленном законом порядке. По содержанию и духу советского закона не обвиняемый обязан доказывать свою

¹⁶ Вилкова Т.Ю. Принцип презумпции невиновности в период действия УПК РСФСР 1923 года // Юридическая наука. 2016. № 6. С. 141-146.

¹⁷ Строгович М.С. Курс советского уголовного процесса : В 2 т. – М. : Наука, 1968. – Т. 1. С. 148.

невиновность, а органы обвинения обязаны доказать правильность предъявленного обвинения»¹⁸.

Однако ученые-процессуалисты не останавливались на достигнутом. Задача, которая ими ставилась в 50-е годы – закрепить принцип презумпции невиновности в законодательстве в полном объеме. При этом особые претензии у них вызывали положения ст. 282 УПК РСФСР 1923 г., предусматривающей возможность усеченного судебного следствия в случае признания обвиняемым своей вины: Если подсудимый согласился с обстоятельствами, изложенными в обвинительном заключении, признал правильным предъявленное ему обвинение и дал показания, суд может не производить дальнейшего судебного следствия и перейти к выслушиванию прений сторон. Данная норма при недобросовестности следственных работников приводила к существенному нарушению прав обвиняемых и вынесению неправосудных приговоров.

Данная норма отдельно обсуждалась при подготовке нового УПК РСФСР (который был принят в 1960 г.). Комиссию Президиума Верховного Совета РСФСР по его подготовке возглавлял М.С. Строгович. Сохранение данной нормы в УПК он назвал попыткой реанимировать постулат розыскного инквизиционного процесса, считающего признание обвиняемым вины «царицей доказательств». Благодаря его усилиям усеченный порядок судебного разбирательства не вошел в УПК РСФСР 1960 г.

Однако презумпция невиновности в полноценном виде в новом УПК РСФСР не появилась. Но его разработчикам все же удалось заложить в законе главные постулаты данного принципа. Так ст. 13 «Осуществление правосудия только судом» устанавливала, что правосудие по уголовным делам осуществляется только судом. Никто не может быть признан виновным в совершении преступления и подвергнут уголовному наказанию иначе как по приговору суда. В ч. 2 ст. 20 содержался запрет суду, прокурору, следователю и лицу, производящему дознание, перелгать обязанность доказывания на обвиняемого. А в ч. 2 ст. 77 прямо прописывалось, что признание обвиняемым своей вины может быть положено в основу обвинения лишь при подтверждении признания совокупностью имеющихся доказательств по делу. Данные положения УПК РСФСР в полной мере соответствовали ст. 7, 14 Основ уголовного судопроизводства Союза ССР и союзных республик 1958 г., а также ч. 1 ст. 36, которая устанавливала, что акт предания суду не

¹⁸ Сборник постановлений Пленума и определений коллегий Верховного Суда СССР по вопросам уголовного процесса, 1946-1962 гг. М.: Юрид. лит., 1964. С. 46, 47.

предрешает вопроса о виновности и ч. 4 ст. 43, которая содержала положение о том, что обвинительный приговор не может быть основан на предположениях и постановляется лишь при условии, если в ходе судебного разбирательства виновность подсудимого в совершении преступления доказана.

В 1977 г. была принята новая Конституция СССР, в статье 160 которой появилась норма, закрепляющая отдельные положения презумпции невиновности: «Никто не может быть признан виновным в совершении преступления, а также подвергнут уголовному наказанию иначе как по приговору суда и в соответствии с законом». Аналогичная норма содержалась в ст. 172 Конституции РСФСР 1978 г. И несмотря на то, что ни конституции, ни уголовно-процессуальный закон того времени не называли презумпцию невиновности в качестве принципа, об этом прямо в своих работах писали многие ученые как процессуалисты¹⁹, так и криминалисты²⁰.

Однако следует признать, что полная формулировка принципа презумпции невиновности появилась лишь в 1992 г. в Конституции РСФСР: Каждый обвиняемый в уголовном преступлении считается невиновным, пока его виновность не будет доказана в предусмотренном законом порядке и установлена вступившим в законную силу приговором компетентного, независимого и беспристрастного суда. Обвиняемый не обязан доказывать свою невиновность. Неустранимые сомнения в виновности лица толкуются в пользу обвиняемого (ч. 1 ст. 65). В данном виде принцип презумпции невиновности остается в ст. 49 действующей сейчас Конституции РФ 1993 г. и УПК РФ 2001 г.

В последние годы в связи с быстрыми темпами научно-технического прогресса стали появляться новые преступления (так называемые компьютерные преступления). Стали появляться и новые способы совершения традиционных преступлений (например, мошенничество, совершенное в сети Интернет). Это вызвало необходимость модернизации технических средств доказывания. А поскольку одной из главных составляющих принципа презумпции невиновности является распределение бремени доказывания, то это не могло не повлиять и на изменение самого данного принципа.

¹⁹ Строгович М. С. Право обвиняемого на защиту и презумпция невиновности // Виктимология и профилактика правонарушений. Иркутск, 1979. С. 13.

²⁰ Баев О.Я. Конфликтные ситуации на предварительном следствии (основы предупреждения и разрешения). – Воронеж : Издательство Воронежского университета, 1984. 132 с.

Приведем пример из сферы административной ответственности, где применение новых технических средств доказывания было внедрено гораздо шире. В России, как и во многих других странах, для повышения безопасности дорожного движения повсеместно были введены средства фото-, видеофиксации нарушений правил дорожного движения, которые в автоматическом режиме не только фиксируют сам факт правонарушения, но и по сути выносят решения о привлечении к административной ответственности в виде штрафа. Но поскольку технические средства пока позволяют идентифицировать только само транспортное средство, а не водителя, то фактически виновным признается собственник транспортного средства, если он не докажет свою невиновность. Именно поэтому в ст. 1.5 «Презумпция невиновности» Кодекса об административных правонарушениях Российской Федерации (далее – КоАП РФ) в части устанавливающей правило, что лицо, привлекаемое к административной ответственности, не обязано доказывать свою невиновность, предусмотрено исключение: данное правило не распространяется на случаи фиксации этих административных правонарушений работающими в автоматическом режиме специальными техническими средствами, имеющими функции фото- и видеозаписи. Иными словами, в данном случае бремя доказывания своей невиновности переносится на собственника транспортного средства.

Пленум Верховного суда Российской Федерации дал разъяснения, что доказательствами, подтверждающими факт нахождения транспортного средства во владении (пользовании) другого лица, могут, в частности, являться полис обязательного страхования гражданской ответственности владельцев транспортных средств, в котором имеется запись о допуске к управлению данным транспортным средством другого лица, договор аренды или лизинга транспортного средства, показания свидетелей и (или) лица, непосредственно управлявшего транспортным средством в момент фиксации административного правонарушения. Указанные, а также иные доказательства исследуются и оцениваются по правилам статьи 26.11 КоАП РФ²¹.

Несмотря на то, что Верховный суд РФ указал конкретные средства доказывания, обычному гражданину не всегда легко доказать свою невиновность. Поскольку информация о штрафе может прийти спустя месяц и

²¹ Постановление Пленума Верховного Суда РФ от 25.06.2019 № 20 "О некоторых вопросах, возникающих в судебной практике при рассмотрении дел об административных правонарушениях, предусмотренных главой 12 Кодекса Российской Федерации об административных правонарушениях" // Бюллетень Верховного Суда РФ, N 9, сентябрь, 2019. URL: <https://www.vsrif.ru/documents/newsletters/5388/>

бывает сложно вспомнить, кто конкретно управлял автомобилем в момент зафиксированного нарушения.

Тем не менее, автоматический режим фиксации правонарушений стал распространяться и на другие сферы, например, на административные правонарушения в области благоустройства территории, предусмотренные законами субъектов Российской Федерации. Кроме того, в условиях распространения коронавирусной инфекции COVID-19 в апреле 2020 г. была установлена административная ответственность за нарушение карантина и режима самоизоляции. В некоторых регионах России были внедрены специальные технические средства (например, мобильные приложения, видеокамеры распознавания лиц, установленные на улицах, метрополитене, в других общественных местах), позволяющие автоматически фиксировать нарушителей.

На практике бывают случаи, когда доказательства, полученные техническими средствами в автоматическом режиме в рамках административного производства, передаются в материалы уголовных дел, например, когда нарушение правил дорожного движения привело к тяжким последствиям или смерти пострадавших. Кроме того, некоторые административные правонарушения (например, управление транспортным средством в состоянии алкогольного опьянения), совершенные повторно, являются уголовными преступлениями. И факты, установленные в первом производстве, считаются установленными и не требуют проверки и оценки заново в рамках уголовного судопроизводства.

Из сказанного можно сделать вывод, что изменения принципа презумпции невиновности в административном судопроизводстве косвенно влияют на изменение этого принципа в уголовном процессе, поскольку, если человек в первом случае (в административном производстве) не смог доказать свою невиновность, это может быть использовано против него в уголовном судопроизводстве. Следует также отметить, что Конституция РФ гарантирует каждому право на бесплатную защиту в рамках уголовного судопроизводства, а в административном производстве бесплатная юридическая помощь не предоставляется. Поэтому ученые в области уголовного процесса и криминалистики должны уже сейчас задуматься о том, как развитие технических средств доказывания по делам об административных правонарушениях и уголовном судопроизводстве может повлиять на изменение бремени доказывания невиновности подозреваемого (обвиняемого). Трудно не согласиться с мнением О.Я. Баева о том, что

обвиняемый (и подсудимый) считается невиновным. Мнение следователя о его виновности и незаконности отдельных его интересов субъективно. Именно это положение пронизывает все содержание уголовного процесса, вплетается красной нитью во все разрабатываемые криминалистикой приемы и способы предупреждения, раскрытия и расследования преступлений²².

²² Баев О.Я. Конфликтные ситуации на предварительном следствии (основы предупреждения и разрешения). – Воронеж : Издательство Воронежского университета, 1984. 132 с.